

Số **1440** /BNN-TCLN
V/v thẩm định Phương án quản
lý rừng bền vững của Công ty
lâm nghiệp Sơ Pai, tỉnh Gia Lai

Hà Nội, ngày **26** tháng **5** năm 2011

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 3/3/2006 của Chính phủ về thi hành Luật Bảo vệ và phát triển rừng; Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14 tháng 8 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng;

Căn cứ Quyết định số 53/QĐ-UBND ngày 04/02/2008 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả rà soát, quy hoạch lại ba loại rừng;

Căn cứ Tờ trình số 21/TTr-SNN-LN ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Gia Lai về việc thẩm định Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty lâm nghiệp Sơ Pai.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về cơ bản thống nhất với Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty lâm nghiệp Sơ Pai với những nội dung chính như sau:

1. Tên phương án: Phương án quản lý rừng bền vững Công ty lâm nghiệp Sơ Pai (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên lâm nghiệp Sơ Pai), tỉnh Gia Lai.

2. Thời gian thực hiện: từ năm 2011 đến năm 2045.

3. Hiện trạng đất đai, tài nguyên rừng: Tổng diện tích tự nhiên 9.399,9 ha, trong đó:

a) Diện tích đất có rừng 9.284,7 ha, tổng trữ lượng gỗ ở thời điểm xây dựng phương án là 2.179.587 m³, cụ thể:

- Rừng giàu: Diện tích 5.111,0ha, chiếm 54% tổng diện tích tự nhiên, trữ lượng gỗ 1.394.793m³. Rừng có trữ lượng gỗ bình quân trên 250 m³/ha, đã bị tác động nhưng không đáng kể, cấu trúc rừng còn tương đối nguyên vẹn. Đây là diện tích rừng bố trí khai thác trong giai đoạn đầu của luân kỳ.

- Rừng trung bình: Diện tích 3.837,4ha, chiếm 41% tổng diện tích tự nhiên, trữ lượng gỗ 757.890m³. Rừng có trữ lượng gỗ bình quân trên 190m³/ha.

- Rừng nghèo: Diện tích 336,3ha chiếm 4% tổng diện tích tự nhiên, trữ lượng gỗ 26.904,0m³, trữ lượng gỗ bình quân 80m³/ha.

b) Đất trống chưa có rừng: 112,4ha

c) Đất khác: 2,8ha

4. Mục tiêu phương án.

- Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có (9.284,7ha) và diện tích rừng tăng thêm hàng năm;

- Sử dụng có hiệu quả rừng và đất rừng, sử dụng và phát triển rừng bền vững;

- Góp phần bảo vệ và phát triển rừng của cộng đồng dân cư địa phương và giải quyết các vấn đề xã hội, giải quyết việc làm, đảm bảo an ninh quốc phòng.

5. Bố trí quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp.

Tổng diện tích tự nhiên công ty đang quản lý là 9,399.9ha, trong đó: đất rừng phòng hộ 619,2ha chiếm 6,6%; đất rừng sản xuất 8.777,9ha chiếm 93,4%; đất khác 2,8ha chiếm dưới 0,1 %. Bố trí quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp như sau:

a) Diện tích sản xuất gỗ không phải là mục đích chính 841,4ha (gồm toàn bộ diện tích rừng quy hoạch phòng hộ 619,2 ha, diện tích rừng sản xuất có độ dốc dốc > 35⁰ không có khả năng tiếp cận 9,2 ha, diện tích rừng sản xuất bảo vệ nguồn cung cấp nước 213,0 ha).

b) Diện tích sản xuất gỗ: 8.555,7ha, gồm:

- Đất có rừng: 8.449,4ha

- Đất không có rừng: 106,3ha

6. Kế hoạch và biện pháp sản xuất kinh doanh đảm bảo bền vững.

a) Bảo vệ rừng.

Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng hiện có và diện tích rừng tăng thêm hàng năm gồm:

- Đẩy mạnh công tác giáo dục bằng nhiều hình thức nhằm nâng cao ý thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành và người dân trong công tác bảo vệ và phát triển rừng.

- Tổ chức lực lượng bảo vệ rừng, tăng cường tuần tra tại những điểm nóng về xâm lấn diện tích rừng làm nương rẫy, nơi còn lưu trữ giá trị đa dạng sinh học và các loài động thực vật quý, hiếm trên địa bàn do công ty quản lý.

- Phối kết hợp chặt chẽ với kiểm lâm địa bàn, lực lượng vũ trang trên địa bàn để giải quyết các vụ vi phạm lâm luật xảy ra.

- Lập phương án phòng cháy chữa cháy rừng, kế hoạch hành động, xác định những trọng điểm cháy. Tổ chức tập huấn cho cán bộ công nhân viên, các tổ chức đoàn thể, nhân dân địa phương về phòng và chống cháy rừng.

- Xây dựng các bảng nội quy về PCCCR, bảng cấm lửa, chòi canh lửa rừng, mua sắm các dụng cụ chữa cháy.

b) Thực hiện các giải pháp lâm sinh

- Diện tích đất quy hoạch trồng rừng, cải tạo rừng kinh doanh gỗ nhỏ là 458,4ha, với chu kỳ kinh doanh 7 năm (trong 35 năm khai thác 5 lần). Như vậy, diện tích trồng rừng trong 35 năm là 2.292ha.

- Rừng sau khai thác được đưa vào nuôi dưỡng để nâng cao chất lượng rừng, rút ngắn luân kỳ kinh doanh và tận dụng sản phẩm trung gian trong kinh doanh rừng. Diện tích đưa vào nuôi dưỡng là 4.966ha.

- Tiến hành khoanh nuôi tái sinh rừng đối với diện tích đất trống có khả năng phục hồi thành rừng nhưng phân bố manh mún, rải rác ở những nơi xa xôi, không có cơ sở hạ tầng, chưa có khả năng trồng rừng. Diện tích đưa vào khoanh nuôi là 106ha.

c) Khai thác gỗ rừng tự nhiên.

- Khai thác rừng gắn với việc thực hiện các biện pháp lâm sinh, nhằm điều chỉnh được cấu trúc của rừng và dẫn dắt rừng phát triển ngày càng tốt hơn, cho năng suất cao hơn ở luân kỳ sau.

- Đối tượng rừng đưa vào khai thác chính là những khu rừng đã đạt tuổi thành thực (rừng giàu trở lên), đối với từng cây khai thác chính phải đạt đường kính tối thiểu theo từng nhóm gỗ được khai thác theo quy định tại Thông tư số 35/TT-BNNPTNT ngày 20/5/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể: nhóm I và II: 45 cm, nhóm III đến nhóm VI: 40 cm, nhóm VII và VIII: 35 cm.

- Mỗi ha giữ lại ít nhất 4 cây làm giống, có hình dạng tốt, là loài có giá trị (chú ý phân bố khoảng cách đều).

- Ưu tiên bài cây khai thác cho những cây có đường kính lớn trước, khoảng cách giữa hai cây khai thác tối thiểu là 10m.

- Về diện tích, sản lượng khai thác: Diện tích rừng đưa vào khai thác cả luân kỳ 35 năm là 4.966ha với sản lượng gỗ lớn 153.679m^3 . Như vậy, diện tích khai thác bình quân là 142ha/năm, sản lượng gỗ lớn $4.400\text{m}^3/\text{năm}$. Riêng giai đoạn 5 năm đầu (2011- 2015) bình quân mỗi năm khai thác khoảng 2.500m^3 gỗ lớn.

- Tổ chức khai thác và tiêu thụ sản phẩm: Công ty được tự tổ chức khai thác và tiêu thụ sản phẩm theo quy định của Nhà nước.

d) Khai thác lâm sản ngoài gỗ: gồm các loại quả xoay, trám, sấu, giổi; các loại song, mây, hoàng đằng... với tổng sản lượng khoảng 100 tấn/năm.

e) Chế biến gỗ.

- Đầu tư xây dựng mới 1 xưởng chế biến nhằm tận dụng nguồn nguyên liệu tại chỗ, hạn chế bán gỗ nguyên liệu ở dạng thô, giải quyết công ăn việc làm, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Công suất xưởng chế biến chế biến khoảng 2.500m^3 gỗ tròn/năm.

7. Những ý kiến khác.

7.1. Sự cần thiết xây dựng phương án.

Trong phương án xác định 9 nội dung, đây không phải là sự cần thiết xây dựng phương án mà là nguyên tắc xây dựng phương án. Đề nghị điều chỉnh lại 9 nội dung này, đồng thời cần nêu những vấn đề nào về quản lý rừng bền vững còn tồn tại, nguyên nhân dẫn đến các tồn tại đó, trên cơ sở đó mới cần thiết xây dựng phương án quản lý rừng bền vững để khắc phục.

7.2. Về bố trí quy hoạch sử dụng đất lâm nghiệp không nên phân chia thành khu vực sản xuất gỗ hạn chế (6.004,9ha) và khu vực sản xuất gỗ không hạn chế (2.550,8ha) mà chỉ phân chia thành 2 khu vực:

- Khu vực sản xuất gỗ không phải là mục đích chính: 841,4ha;
- Khu vực sản xuất gỗ: 8.555,7ha.

7.3. Trên cơ sở diện tích rừng trồng và năng suất rừng trồng của từng loài cây để tính toán lại diện tích, sản lượng khai thác rừng trồng toàn luân kỳ và hàng năm cho hợp lý.

7.4. Về khai thác gỗ rừng tự nhiên.

- Xác định sản lượng khai thác: Cơ bản phương án quản lý rừng bền vững của công ty đã tính toán được sản lượng khai thác bình quân hàng năm, giai đoạn 5 năm đầu và các giai đoạn tiếp theo của cả luân kỳ đảm bảo tính bền vững. Tuy nhiên, nên bố trí khai thác các khu rừng rất giàu và rừng giàu trước, sau đó mới đến rừng trung bình và đảm bảo nguyên tắc: gần trước, xa sau; dễ trước, khó sau; nơi có khả năng tận dụng đường vận xuất, vận chuyển cũ và thuận lợi cho việc mở mang thì được ưu tiên đưa vào khai thác trước, sau đó tiếp tục mở mang dần theo tiến độ và trình tự khai thác từng năm.

- Về quy trình khai thác gỗ: Phương án của công ty xác định áp dụng theo quy trình khai thác tác động thấp là phù hợp. Tuy nhiên, trước mắt chỉ nên xác định làm mô hình thí điểm, sau đó rút kinh nghiệm để triển khai trên diện rộng. Mô hình thí điểm phải được thể hiện trong phương án là bao nhiêu ha và thực hiện trong thời gian là bao lâu.

7.5. Theo dõi đánh giá tài nguyên rừng.

Định kỳ hàng năm và 5 năm tiến hành thống kê, kiểm kê, đánh giá tài nguyên rừng trong lâm phần, tính toán sơ bộ lượng tăng trưởng của rừng so với trữ lượng rừng hiện nay để rà soát điều chỉnh phương án sản xuất kinh doanh cho phù hợp.

Công ty cần xây dựng hệ thống các ô tiêu chuẩn cố định theo tuyến trên các loại rừng, thu thập các số liệu về trữ sản lượng rừng, lượng tăng trưởng, loài cây phân bố, số cây trên cấp kính, mật độ tái sinh... phục vụ cho công việc kinh doanh rừng trong tương lai.

7.6. Về vốn đầu tư.

Cần có các giải pháp cụ thể để đảm bảo các nguồn vốn đầu tư; xác định cụ thể những nguồn vốn đầu tư cần phải thu hút từ bên ngoài, đề xuất các cơ chế với tỉnh để đáp ứng nhu cầu đầu tư, mở mang sản xuất của đơn vị.

7.7. Về hệ thống giải pháp.

Phương án quản lý rừng bền vững của công ty đã đề cập khá đầy đủ các giải pháp để thực hiện các mục tiêu của phương án, tuy nhiên cần bổ sung một số giải pháp sau:

- Giải pháp về phối hợp trong công tác quản lý bảo vệ rừng, xác định cụ thể về biện pháp phối hợp giữa công ty với cộng đồng dân cư và chính quyền địa phương để thực hiện việc giám sát, kiểm tra công tác bảo vệ rừng đạt hiệu quả.

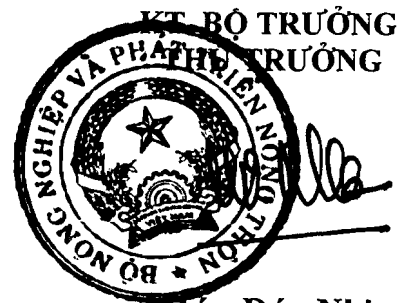
- Xây dựng cơ chế tự giám sát, đánh giá của công ty, cần báo cáo giám sát hàng năm với cấp trên, với cộng đồng dân cư, chính quyền địa phương và với cán bộ, công nhân viên công ty.

- Dân cư sống trong khu vực lâm phận của công ty chủ yếu là người đồng bào dân tộc thiểu số có trình độ dân trí thấp, đây cũng là nguy cơ tiềm ẩn đối với tình trạng phá rừng, lấn chiếm rừng trái phép, vì vậy, cần đề ra giải pháp cụ thể để thu hút người dân tham gia hoạt động sản xuất của công ty lâu dài, có thu nhập ổn định để người dân không phá rừng. Hỗ trợ người dân về giống cây trồng, kỹ thuật canh tác nông, lâm nghiệp và làm dịch vụ tiêu thụ sản phẩm của người dân sản xuất ra.

Trên đây là ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với Phương án quản lý rừng bền vững của Công ty lâm nghiệp Sơ Pai, đề nghị Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn công ty chỉnh sửa, bổ sung và hoàn chỉnh để trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh Gia Lai;
- Chi cục LN Gia Lai;
- Lưu: VT, TCLN(4b).



Hứa Đức Nhị